TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH,** TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2018/ DS-ST
Ngày 02 tháng 4 năm 2018
V/v Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Miễn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hải Hưng

2. Ông Đỗ Minh Lắm

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Ngô Giang Nam, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 02 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện U Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2018/TLST - DS ngày 22 tháng 02 năm 2018 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2018QĐXXST - DS ngày 21tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị T, sinh năm 1961;
Địa chỉ cư trú: huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; có mặt.

2. *Bị đơn*: Chị Y, sinh năm 1969;
Địa chỉ cư trú: huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 23 – 5 – 2016âl *(nhằm ngày 27/6/2016dl)* chị Y vay của chị T 150.000.000đ, vay không thời hạn, quá trình vay chị Y đã trả lãi đến ngày 23 – 11 – 2017âl *(nhằm ngày 09/01/2018dl)* thì ngưng.

Chị T cho rằng lãi suất vay 2%/tháng, chị Y đã trả lãi 19 tháng với số tiền 57.000.000đ; còn chị Y cho rằng lãi suất vay 10%/tháng, chị đã trả lãi đến 23 – 11 – 2017âl với số tiền 240.000.000đ. Nay chị T yêu cầu chị Y trả 150.000.000đ nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật; chị Y đồng ý trả nợ gốc không đồng ý trả lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Chị T yêu cầu chị Y trả nợ vay 150.000.000đ tiền gốc và tiền lãi; chị Y chỉ đồng ý trả nợ gốc không đồng ý trả lãi. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] *Xét yêu cầu của nguyên đơn*: Tòa án thấy rằng, chị T và chị Y thống nhất ngày 23 – 5 – 2016âl *(nhằm ngày 27/6/2016dl)* chị Y vay 150.000.000đ, trả lãi đến ngày 23 – 11 – 2017âl *(nhằm ngày 09/01/2018dl)* thì ngưng. Chị Y cho rằng, tiền lãi chị đã trả 240.000.000đ còn chị T chỉ thừa nhận 57.000.000đ.

Tại Tòa án chị Y xác định chị đã trả lãi với số tiền 240.000.000đ, việc trả lãi chỉ đưa tay với nhau không ghi chép sổ sách, không làm biên nhận; ngoài lời trình bày tại Tòa án thì chị Y không có chứng cứ nào khác để chứng minh số tiền lãi đã trả 240.000.000đ. Còn chị T chỉ thừa nhận chị Y đã trả lãi 57.000.000. Do đó, chấp nhận lời thừa nhận của nguyên đơn là số tiền lãi bị đơn đã trả 57.000.000đ. Tại phiên tòa bị đơn yêu cầu Tòa án xem lại số tiền lãi đã trả vượt so với pháp luật quy định đề nghị trừ vào vốn vay.

Theo quy định của Bộ luật dân sự vay tiền giữa cá nhân với nhau lãi suất không vượt quá 20%/năm *(tương đương 1,7%/tháng)*. Ngày 23 – 5 – 2016âl *(nhằm ngày 27/6/2016dl)* đến ngày xét xử *(ngày 02/4/2018dl)* là 21 tháng số tiền lãi bị đơn phải trả là 53.550.000đ = (1,7%/tháng x 150.000.000đ x 21 tháng) nhưng bị đơn đã trả 57.000.000đ đối trừ thì bị đơn trả lãi vượt 3.450.000đ, số tiền trả lãi vượt được trừ vào vốn vay 150.000.000đ, nên số vốn vay còn phải trả là 146.550.000đ.

Như vậy số nợ bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 146.550.000đ tiền gốc.

[4] Xét yêu cầu của chị T về việc buộc chị Y phải trả nợ một lần; thấy rằng, đây là phương thức trả nợ, yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan Thi hành án dân sự, do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm. Đối với chị Y không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm nên chị phải chịu án phí sơ thẩm. Số tiền án phí dân sự có giá ngạch chị Y phải chịu là: 7.327.000đ = (5% x 146.550.000đ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688; Điều 463; khoản 1 và 5 Điều 466; Điều 357; Điều 468; khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 – Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 – 12 – 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: [1] Chấp nhận yêu cầu của chị T, buộc chị Y có nghĩa vụ trả chị T **146.550.000đ** *(Một trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Trường hợp bên có nghĩa vụ thi hành án dân sự chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại điều 468 – Bộ luật dân sự 2015.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Y phải chịu 7.327.000đ.

Chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại chị T 3.975.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0011804 ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị T, chị Y có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trịnh Xuân Miễn

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện U Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án U Minh.